

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

27.03.2021

Ngày in 30.03.2021

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm : Potassium iodate solution for 1000 ml,  $c(\text{KIO}_3) = 1/60$  mol/l (0.1 N) Titrisol®

Số sản phẩm : 1.09917

Số Danh Mục : 109917

Nhãn hiệu : Millipore

REACH số : Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

**1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:**

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

**1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

**1.4 Điện thoại khẩn cấp**

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Gây tổn thương nặng cho mắt (Nhóm 1), H318

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P280

Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Potassium iodine oxide (KIO3)</b>		
Số CAS	7758-05-6	Ox. Sol. 2; Acute Tox. 4; Eye
Số EC	231-831-9	Dam. 1; H272, H302, H318
Số đăng ký	01-2119920996-25-XXXX	>= 3 - < 10 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.



---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.



## 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định



---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân

#### **Bảo vệ mắt/mặt**

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

#### **Bảo vệ da**

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

#### **Bảo vệ cơ thể**

quần áo bảo hộ

#### **Bảo vệ hô hấp**

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại B

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

#### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.



---

## Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái	Hình thể: thể lỏng Màu sắc: không màu
b) Mùi đặc trưng	không mùi
c) Ngưỡng mùi	chưa có dữ liệu
d) Độ pH	Khoảng 5.4 ở 20 °C
e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	chưa có dữ liệu
f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
g) Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n) Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu



## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

### 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

### 10.5 Các vật liệu xung khắc

chưa có dữ liệu

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

## Phần 11: Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### Hỗn hợp

#### Độc tính cấp tính

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - > 2,000 mg/kg  
(Phương pháp tính toán)

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể:, kích thích màng nhầy

#### Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

#### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng.

#### Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu



### **Biến đổi tế bào gốc**

chưa có dữ liệu

### **Độc tính gây ung thư**

chưa có dữ liệu

### **Độc tính đối với sinh sản**

chưa có dữ liệu

### **Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ )**

chưa có dữ liệu **Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

### **Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu

## **11.2 thông tin thêm**

Không có sẵn

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

### **Thành phần**

#### **Potassium iodine oxide (KIO<sub>3</sub>)**

##### **Độc tính cấp tính**

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 500.1 mg/kg

(Đánh giá của chuyên gia)

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

LD50 Da - Chuột - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

##### **Ăn mòn/kích ứng da**

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h





(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Mắt - Thỏ

Ghi chú:

Rủi ro hư hỏng vĩnh viễn do nhuộm màu giác mạc.

### **Kích thích hô hấp hoặc da**

Có thể gây mẫn cảm ở những người bị ảnh hưởng.

### **Biến đổi tế bào gốc**

Xét nghiệm Ames

Kết quả: Âm tính

Ghi chú:

(Lít)

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): nhân sinh sản.

Kết quả: Âm tính

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột

Kết quả: Âm tính

Kết quả: Âm tính

Ghi chú:

(Lít)

### **Độc tính gây ung thư**

#### **Độc tính đối với sinh sản**

#### **Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ )**

Độc tính cấp theo đường miệng - Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải - Hư hỏng có thể: kích thích màng nhầy

#### **Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

#### **Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu



---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

#### Hỗn hợp

chưa có dữ liệu

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

chưa có dữ liệu

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

chưa có dữ liệu

#### Thành phần

#### Potassium iodine oxide (KIO<sub>3</sub>)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - > 100 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
---	---

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -





---

## Phần 16: Các thông tin khác

### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H272	Có thể gây cháy dữ dội; chất ôxy hóa.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

